

(Kèm theo Báo cáo số: 126 /UBND-KT ngày 15 /9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Kỳ)

xã, phường,	Tên giống															
	Lúa								Ngô							
	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu			
	Giống chủ lực	Tỷ lệ %	Giống khác (%)	Ghi chú	Giống chủ lực	Tỷ lệ %	Giống khác (%)	Ghi chú	Giống chủ lực	Tỷ lệ %	Giống khác (%)	Ghi chú	Giống chủ lực	Tỷ lệ %	Giống khác (%)	Ghi chú
Xã Sơn Kỳ	Bắc Thịnh, Thiên ưu 8, Hà phát 3, QNg13; Giống bổ sung: QNg128, Thiên Hương 6 (QNg6)	80	20	- Tỷ lệ giống trung ngày: 90%, ngắn ngày: 10% - Tỷ lệ giống nguyên chủng: 20%; xác nhận: 80% - Giống cho năng suất cao: Hà Phát, Bắc Thịnh...: 59,0 -60,0 tạ/ha	Bắc Thịnh, Thiên ưu 8, Hà phát 3, QNg13; Giống bổ sung: QNg128, Thiên Hương 6 (QNg6)	75	25	Tỷ lệ giống trung ngày: 90%; Tỷ lệ giống nguyên chủng: 10%; xác nhận: 90%; Giống cho năng suất cao: Bắc Thịnh, QNg13,...: 56-58 tạ/ha	CP111; CP555;PAC 339, PAC999	75	25		CP111; CP555;PAC339, PAC999	80	20	

1. Ước sản xuất cây hàng năm vụ Đông Xuân 2024 - 2025, Hè Thu, Mùa 2025

ĐVT: DT: ha; NS: tạ/ha; SL: tấn							
STT	Cây trồng	Thực hiện năm 2024			Ước thực hiện 2025		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL
1	Lúa (cả năm)	889,1	50,45	4.485,5	894,1	51,93	4.643,1
-	ĐX 2024 - 2025	447,4	50,57	2.257,1	447,4	50,60	2.263,8
-	Hè Thu	441,7	50,45	2.228,4	446,7	53,3	2.379,1
-	Mùa						
2	Ngô	15,7	33,47	52,548	17,19	34,9	59,993
-	ĐX 2024 - 2025	8,20	35,54	29,143	11,1	36,6	40,63
-	Hè Thu	7,5	31,20	23,400	6,09	31,8	19,37
-	Mùa						
3	Khoai lang				0,7	44,9	3,1
-	ĐX 2024 - 2025	0,4	45,00	1,80			
-	Hè Thu	0,3	44,67	1,34			
4	Sắn				1.097,75	148,3	16.279,6
-	ĐX 2024 - 2025						
-	Hè Thu						
5	Mía						
6	Lạc				1,1	23,29	2,562
-	ĐX 2024 - 2025	1,1	22,50	2,475	1,1	23,29	2,562
-	Hè Thu	1,7	22,60	3,842	-		
-	Mùa						
7	Đậu tương						
-	ĐX 2024 - 2025						
-	Hè Thu						
-	Mùa						
8	Vừng						
-	ĐX 2024 - 2025						
-	Hè Thu						
-	Mùa						
9	Rau các loại			175,9	26,93	66,43	178,9
-	ĐX 2024 - 2025	15,50	65,90	102,1	15,62	66,21	103,4
-	Hè Thu	11,26	65,50	73,8	11,3	66,70	75,4
-	Mùa						
10	Dưa hấu						
-	ĐX 2024 - 2025						
-	Hè Thu						
-	Mùa						
11	Hành, tỏi						
-	ĐX 2024 - 2025						
-	Hè Thu						
-	Mùa						
12	Đậu các loại			6,70	7,3	9,38	6,847
-	ĐX 2024 - 2025	5,6	9,20	5,2	4,2	9,38	3,9
-	Hè Thu	1,7	9,10	1,547	3,1	9,38	2,9
-	Mùa						
13	Cây ốt cay						
-	ĐX 2024 - 2025						
-	Hè Thu						
-	Mùa						
14	Cây trồng khác						
-	ĐX 2024 - 2025						
-	Hè Thu						
-	Mùa						
-							
Tổng cộng:		1.847,2		9.450,8	2.991,7		26.065,3

2. Lượng hạt giống lúa gieo sạ vụ Đông Xuân 2024 - 2025, Hè Thu, Mùa 2025

Mùa vụ	Diện tích gieo sạ (ha)			Tỷ lệ giống lúa gieo sạ (%)		
	< 100 kg/ha	100 - 150 kg/ha	> 150 kg/ha	< 100 kg/ha	100 - 150 kg/ha	> 150 kg/ha
Đông Xuân 2024 - 2025						
Hè Thu 2025						
Vụ Mùa 2025						

3. Cơ cấu và chất lượng giống lúa vụ ĐX 2024 - 2025, Hè thu, Mùa năm 2025

3.1. Chất lượng giống lúa sử dụng:

Mùa vụ	Năm 2024 (% giống)			Năm 2025 (% giống)		
	Xác nhận	Nguyên chủng	Thương phẩm	Xác nhận	Nguyên chủng	Thương phẩm
ĐX 2024 - 2025						
Hè Thu						
Vụ Mùa						

3.2. Cơ cấu các nhóm giống lúa:

Mùa vụ	Năm 2024 (% giống)					Năm 2025 (% giống)				
	Thơm, đặc sản	CLC	CLTB	Nếp	Khác	Thơm, đặc sản	CLC	CLTB	Nếp	Khác
ĐX 2024 - 2025										
Hè Thu										
Vụ Mùa										

CLC: Chất lượng cao
CLTB: Chất lượng trung bình

(Kèm theo Báo cáo số: 126 /UBND-KT ngày 15 /9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Kỳ)

4.1. Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa năm 2025:

Đơn vị tính: ha

TT	Cây trồng	DT thực hiện ĐX 2024 - 2025	DT thực hiện Hè Thu 2025	Ước DT Mùa 2025	Ước DT cả năm 2025	Kế hoạch 2026	
						ĐX 2025-2026	HT 2026
1	Ngô						
2	Khoai lang						
3	Lạc						
4	Đậu tương						
5	Vùng						
6	Rau các loại						
7	Đậu các loại						
8	Cỏ chăn nuôi						
9	Cây khác						
10	Thủy sản						
Tổng cộng:		-	-	-	-		-

4.2. Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng mỳ:

Đơn vị tính: ha

TT	Cây trồng	DT thực hiện ĐX 2024 - 2025	DT thực hiện Hè Thu 2025	Ước DT Mùa 2025	Ước DT cả năm 2025	Kế hoạch 2026	
						ĐX 2025-2026	HT 2026
1	Ngô						
2	Khoai lang						
3	Lạc						
4	Đậu tương						
5	Vùng						
6	Rau các loại						
7	Đậu các loại						
8	Cỏ chăn nuôi						
9	Cây khác						
10	Thủy sản						
Tổng cộng:		-	-	-	-		-

4.3. Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất khác: Tương tự biểu trên

		Kế hoạch 2026					
		ĐX 2024 - 2025	Hè Thu 2025	Mùa 2025	2025	ĐX 2025-2026	HT 2026
1	Ngô						
2	Khoai lang						
3	Lạc						
4	Đậu tương						
5	Vùng						
6	Rau các loại						
7	Đậu các loại						
8	Cỏ chăn nuôi						
9	Cây khác						
10	Thủy sản						
Tổng cộng:		-	-	-	-		-

(Kèm theo Báo cáo số: 126 /UBND-KT ngày 15 /9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Kỳ)

TT	Cây trồng	Ước sản lượng 9 tháng đầu năm 2025 (tấn)	Ước cả năm 2025		
			Tổng diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Chuối				
2	Thanh Long				
3	Xoài				
4	Sầu riêng				
5	Bơ				
6	Mít				
7	Dứa				
8	Bưởi				
9	Cam, quýt				
10	Nhãn, vải				
11	Chanh leo				
12	Chanh				
13	Dừa				
	CẢQ khác				
Tổng cộng:		-	-		-

6.1. Kết quả sản xuất cây công nghiệp chủ lực năm 2025:

TT	Cây trồng	Thực hiện năm 2024			Ước thực hiện năm 2025		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
1	Cà phê						
2	Cao su						
3	Hồ tiêu						
4	Điều						
5	Chè						
6	Mắc ca						
7	Ca cao						
	Cây khác						
Tổng cộng:		-		-	-		-

6.2. Kết quả tái canh cà phê năm 2025:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2025			Kế hoạch tái canh năm 2026
		Tổng diện tích	Trồng thuần	Trồng xen CCN, CAQ	
1	Tái canh cà phê vối	-	-	-	-
-	Diện tích trồng mới				
-	Diện tích ghép cải tạo				
2	Tái canh cà phê chè	-	-	-	-
-	Diện tích trồng mới				
-	Diện tích ghép cải tạo				
Tổng cộng:		-	-	-	-

* Ghi chú: Bộ giống cà phê tái canh: cà phê vối, cà phê chè; Tên loại cây trồng xen (nếu có)

6.3. Diện tích trồng xen trong cà phê năm 2025:

TT	Cây trồng	Diện tích trồng xen trong cà phê (ha)	Ước hiệu quả kinh tế/ha/năm	
			Tổng thu (triệu đồng)	Lợi nhuận (triệu đồng)
I	Cây công nghiệp			
1	Hồ tiêu			
2	Cao su			
3	Điều			
4	Mắc ca			
	Cây khác			
II	Cây ăn quả			
1	Sầu riêng			
2	Bơ			
	CÂY khác			

(Kèm theo Báo cáo số: 126 /UBND-KT ngày 15 /9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Kỳ)

TT	Cây trồng	Vụ Đông Xuân 2025 - 2026			Vụ Hè Thu 2026			Vụ Mùa 2026			Cả năm 2026		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
1	Lúa	447,4	52,7	2.359,1	440,7	50,5	2.225,4				888,07	52,7	4.584,5
2	Ngô	15,7	33,7	52,9	12,0	33,7	40,4				27,7	33,7	93,3
3	Khoai lang			-			-				-	-	-
5	Đậu tương			-			-				-	-	-
6	Vừng			-			-				-	-	-
7	Rau các loại	15,7	75,09	117,9	14,0	75,1	105,1				29,7	75,1	223,0
8	Dưa hấu			-			-				-		
9	Cây hành			-			-				-		
10	Cây tỏi			-			-				-		
11	Đậu các loại			-			-				-		
12	Cây Lạc	1,1	24,1	2,6	1,7	22,6	3,8				2,8	22,6	6,5
13	Sắn												
14	Mía												
14	Ốt cay												
16													
17													
18	Cây trồng khác												
													
19		479,9		2.532,6	468,4		2.374,8	-		-	948,3	184,1	4.907,4

TT	Cây trồng	Xuất khẩu			Mã số nội địa	
		Mã số số vùng trồng		Mã số cơ sở đóng gói	Số lượng MSVT	Diện tích (ha)
		Số lượng MSVT	Diện tích (ha)			
I	Cây ăn quả	-	-	-	-	-
1	Chuối					
2	Thành Long					
3	Xoài					
4	Nhãn					
5	Sầu riêng					
6	Bưởi					
7	Bơ					
8	Chanh leo					
9	Chôm Chôm					
10	Chanh					
11	Mít					
12	Cam					
13	Dứa					
14	Hồng xiêm					
15	Na					
16	Quýt					
	CÁC khác					
II	Cây hàng năm	-	-	-	-	-
1	Lúa					
2	Ngô					
3	Cây rau					
4	Ớt					
5	Khoai lang					
6	Dưa các loại					
....						

TT	Cây trồng	VietGAP	GLobalGAP	Hữu cơ	RFA	...
I	Cây hàng năm	-	-	-	-	-
1	Lúa					
2	Cây rau					
3	Ốt					
4	Khoai lang					
5	Dưa các loại					
	Cây khác					
II	Cây ăn quả	-	-	-	-	-
1	Chuối					
2	Thanh Long					
3	Xoài					
4	Nhãn					
5	Sầu riêng					
6	Bưởi					
7	Bơ					
8	Chanh leo					
9	Chôm Chôm					
10	Chanh					
11	Mít					
12	Cam, quýt					
13	Dứa					
	CẢQ khác					
III	Cây công nghiệp	-	-	-	-	-
1	Cà phê					
2	Hồ tiêu					
3	Điều					
4	Chè					
	Cây khác					

Cây trồng chính	Đối tượng SVGH chủ yếu	Tổng diện tích sản xuất	Diện tích nhiệm vụ He Thu - Mùa 2025				trong DTN cùng kỳ	trong cùng kỳ
			Nhệ - TB	DTN nặng	Mất trắng	Tổng DTN		so với cùng kỳ
Cây lúa	Sâu đục thân					-	-	-
	Sâu cuốn lá		5,0			5,0	5,0	-
	RN + RL.T					-	-	-
	Đạo ôn lá		3,0			3,0	3,0	-
	Đạo ôn cổ bông					-	-	-
	Lem lép thời hạt					-	-	-
	Khô vằn					-	-	-
	Chuột		25,0			25,0	25,0	-
	Ốc bươu vàng					-	-	-
	Sâu nân						-	-
Ngô							-	-
	Sâu keo mùa thu						-	-
	Sâu xám					-	-	-
	Bệnh khô vằn						-	-
	Bệnh héo xanh						-	-
Sắn							-	-
Rau các loại	Khảm lá sắn		1.000,0			1.000,0	1.000,0	-
	Sầu xanh		0,8			0,8	0,8	-
	Bọ nhảy					-	-	-
	Sầu tơ		1,5			1,5	1,5	-
	Sầu khoang					-	-	-
	Bệnh lở cổ rễ		0,9			0,9	0,9	-
	B. Giá sương mai						-	-
	Thối nhũn						-	-
	Héo xanh						-	-
	Đốm lá						-	-
Dưa hấu	Phân trắng						-	-
							-	-
	Bọ trĩ						-	-
	Đốm lá						-	-
	Sầu khoang						-	-
Cây ớt	Bệnh lở cổ rễ						-	-
	B. Giá sương mai						-	-
	Héo xanh						-	-
							-	-
	Sầu đục quả						-	-
	Sầu khoang						-	-
	Bọ trĩ						-	-
	Rầy mềm						-	-
	Bệnh thán thư						-	-
	Héo xanh						-	-
Cây Hành, tỏi	Héo vàng						-	-
	Lở cổ rễ						-	-
	Đốm lá						-	-
	Khảm						-	-
							-	-
	Đầu đục lá						-	-
	Sầu xanh da lúng						-	-
Đậu các loại	Khô đầu lá						-	-
	Thán thư						-	-
	Thối nhũn						-	-
							-	-
	Sầu khoang						-	-
	Sầu cuốn lá						-	-
	Bệnh héo xanh						-	-
	Bệnh héo vàng						-	-
Lạc	Bệnh đốm lá						-	-
	Bệnh gỉ sắt						-	-
	Bệnh lở cổ rễ						-	-
							-	-
	Sầu khoang						-	-
	Sầu cuốn lá						-	-
	Bệnh héo xanh						-	-
Cà phê	Bệnh héo vàng						-	-
	Bệnh đốm lá						-	-
	Bệnh gỉ sắt						-	-
	Vàng lá thời rộ						-	-
	Tuyến trùng						-	-
Hỗ tiêu	Chết nhanh						-	-
	Chết chậm						-	-
	Rệp sáp gốc, thân						-	-
Cây điều	Bọ xít muỗi						-	-
	Sâu đục thân, cành						-	-
	Sâu rệp lá						-	-
CAQ cỏ mủi	Thán thư						-	-
	Sầu vẽ bùa						-	-
	Ruồi đục quả						-	-
	Nhện đỏ						-	-
Cây sầu riêng	Vàng lá, thời rộ						-	-
	Bọ phấn						-	-
	Sầu đục thân, cành						-	-
Cây thanh long	Nứt thán, xỉ mù						-	-
	Thán thư						-	-
	Ruồi đục quả						-	-
Cây cao su	Rệp sáp						-	-
	Đốm nâu						-	-
	Bệnh phấn trắng						-	-
	Loét sọc mắt cào						-	-
	Bệnh đốm lá						-	-

IM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 126 /UBND-KT ngày 15 /9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Kỳ)

[illegible]

STT	Cây trồng	Thôn, bản	Số mô hình thực hiện, trong đó:	Quy mô (ha)	Địa điểm	Cơ cấu giống	Năng suất (tạ/ha)	Đơn vị triển khai	Ghi chú
I	Lúa		-	-	-	-			
	1								
	2								
II	Ngô		-	-	-	-		-	-
	1								
	2								
III	Lạc		-	-	-	-		-	-
	1								
	2								
IV	Rau		-	-					
V	Cây ăn quả								
	1								
	2								
									
VI	Cây khác								
									
Tổng I+II+III+IV+V...			-	-					